

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT  
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

Stt	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>211.823.979.965</b>	<b>236.548.179.048</b>
1	Tiền và tương đương tiền	107.661.499.681	42.844.812.506
2	Đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000	131.900.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	53.416.144.597	56.714.039.090
4	Hàng tồn kho	108.735.108	24.598.808
5	Tài sản ngắn hạn khác	637.600.579	5.064.728.644
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>177.492.314.543</b>	<b>179.358.829.555</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	23.222.388.436	23.222.388.436
2	Tài sản cố định	4.134.565.685	3.593.757.033
	- TSCĐ hữu hình	3.832.160.853	3.349.743.121
	- TSCĐ thuê tài chính		
	- TSCĐ vô hình	302.404.832	244.013.912
3	Bất động sản đầu tư	1.488.457.847	1.417.902.935
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	112.340.775.300	114.920.696.301
5	Đầu tư tài chính dài hạn	36.000.000.000	36.000.000.000
6	Tài sản dài hạn khác	306.127.275	204.084.850
<b>A</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>389.316.294.508</b>	<b>415.907.008.603</b>
<b>III</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>143.152.282.234</b>	<b>160.583.396.110</b>
1	Nợ ngắn hạn	86.943.953.261	104.250.317.137
2	Nợ dài hạn	56.208.328.973	56.333.078.973
<b>IV</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>246.164.012.274</b>	<b>255.323.612.493</b>
1	Vốn của chủ sở hữu	246.164.012.274	255.323.612.493
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	230.601.000.000	230.601.000.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
	- Chênh lệch định giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-
	- Quỹ đầu tư phát triển	15.563.012.274	15.563.012.274
	- Lợi nhuận chưa phân phối	0	9.159.600.219
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
<b>B</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>389.316.294.508</b>	<b>415.907.008.603</b>

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2025
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh	77.767.613.947	76.312.610.914
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần	77.767.613.947	76.312.610.914
4	Giá vốn hàng bán	38.861.651.760	54.381.374.059
5	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	38.905.962.187	21.931.236.855
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5.173.605.769	2.508.953.139
7	Chi phí tài chính	0	-
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.224.876.569	11.485.028.148
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31.854.691.387	12.955.161.846
10	Thu nhập khác	55.869.355	24.963.128
11	Chi phí khác	2.290.641.525	1.234.723.033
12	Lợi nhuận khác	-2.234.772.170	-1.209.759.905
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.619.919.217	11.745.401.941
14	Thuế TNDN phải nộp	6.150.938.402	2.585.801.722
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.468.980.815	9.159.600.219
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
17	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	-	-

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2025
1	<b>Cơ cấu tài sản</b>			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	54,41	56,88
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		45,59	43,12
2	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	36,77	38,61
	- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		63,23	61,39
3	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,95	2,20
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		10,99	3,59
4	<b>Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu</b>	Lần	0,58	0,63
5	<b>Hệ số bảo toàn vốn</b>	Lần	1,03	1,04

NGƯỜI LẬP

HOÀNG THỊ VIỆT THU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Ngọc Lan

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hương Giang